CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**65.219.871.865**	**60.997.844.924**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**225.788.622**	**1.408.211.537**
1. Tiền	111	4	225.788.622	1.408.211.537
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**45.476.881.936**	**37.753.983.387**
1. Phải thu khách hàng	131		37.237.956.878	37.453.810.348
2. Trả trước cho người bán	132		6.620.101.285	40.676.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.618.823.773	259.496.225
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	5	**19.179.731.750**	**21.085.162.423**
1. Hàng tồn kho	141		19.179.731.750	21.085.162.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**337.469.557**	**750.487.577**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		229.469.557	442.413.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			267.673.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		108.000.000	40.400.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**82.704.501.608**	**74.018.447.691**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**24.619.922.324**	**16.289.235.881**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7,2	2.808.795.665	3.274.900.248
- Nguyên giá	222		11.616.976.863	11.471.333.363
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8.808.181.198)	(8.196.433.115)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7,1	11.733.329	24.533.333
- Nguyên giá	228		241.351.000	241.351.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(229.617.671)	(216.817.667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	21.799.393.330	12.989.802.300

III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**57.996.902.652**	**57.687.719.452**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	8,1	33.225.000.000	1.666.728.800
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8,2	31.502.511.652	59.102.511.652
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6.730.609.000)	(3.081.521.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**87.676.632**	**41.492.358**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		87.676.632	41.492.358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**147.924.373.473**	**135.016.292.615**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**37.756.029.875**	**28.408.562.319**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26.430.987.267**	**20.850.361.328**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	6.545.511.712	200.841.111
2. Phải trả người bán	312		15.215.730.182	17.300.950.270
3. Người mua trả tiền trước	313		850.290.700	98.183.344
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	1.306.068.031	725.451.406
5. Phải trả người lao động	315			394.374.167
6. Chi phí phải trả	316		209.510.052	15.140.463
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10	1.948.777.182	1.588.126.972
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		355.099.408	527.293.595
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.325.042.608**	**7.558.200.991**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	12	11.325.042.608	7.558.200.991
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**110.168.343.598**	**106.607.730.296**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**110.168.343.598**	**106.607.730.296**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	87.000.000.000	87.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.526.899.032	3.526.899.032
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.637.807.534	1.130.279.969
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.203.637.032	10.150.551.295
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432			

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**147.924.373.473**	**135.016.292.615**

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Ttrưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV - Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	67.572.006.507	72.680.178.096	229.248.136.473	225.295.828.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		280.148.392	66.309.093	593.329.647	296.659.037
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**67.291.858.115**	**72.613.869.003**	**228.654.806.826**	**224.999.169.211**
4. Giá vốn hàng bán	11	15	64.745.260.501	68.700.152.687	215.782.199.924	209.945.352.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**2.546.597.614**	**3.913.716.316**	**12.872.606.902**	**15.053.817.035**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	4.218.935	9.935.541	2.575.886.542	2.311.648.101
7. Chi phí tài chính	22	17	1.352.913.224	1.083.956.110	4.349.757.995	354.286.534
- Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**		*218.918.898*		*434.464.037*	*75.148.693*
8. Chi phí bán hàng	24		1.065.847.408	650.899.228	3.882.722.585	2.561.196.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		981.311.313	658.248.265	3.753.826.310	2.413.234.955
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**(849.255.396)**	**1.530.548.254**	**3.462.186.554**	**12.036.747.364**
11. Thu nhập khác	31		245.370.908	229.029.089	969.658.176	990.338.176
12. Chi phí khác	32		58.224.593	60.076.251	238.453.346	240.304.992
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**187.146.315**	**168.952.838**	**731.204.830**	**750.033.184**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**(662.109.081)**	**1.699.501.092**	**4.193.391.384**	**12.786.780.548**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	(423.323.868)	426.909.389	531.272.569	2.636.229.252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**(238.785.213)**	**1.272.591.703**	**3.662.118.815**	**10.150.551.296**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-27	146	420	1.167

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Ttrưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
QUÝ IV- NĂM 2011

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		214.527.968.653	67.315.385.010
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	2		(207.474.757.740)	(58.262.973.817)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.333.558.459)	(1.795.306.395)
4. Chi trả lãi vay	4		(426.158.481)	
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(282.859.221)	(2.151.895.633)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.030.603.520	3.440.572.915
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4.545.660.790)	(2.931.906.998)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(504.422.518)**	**5.613.875.082**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.045.000.000	
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.008.271.200)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		560.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.403.271.200)**	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	(5.366.289.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.400.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.674.841.111)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**725.158.889**	**(5.366.289.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(1.182.534.829)**	**247.586.082**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		1.408.211.537	1.160.433.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		111.914	191.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**225.788.622**	**1.408.211.537**

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (tên cũ: Công ty cổ phần xe đạp xe máy Sài Gòn) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 9 vào ngày 27 tháng 09 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công, mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại – nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Vốn điều lệ của Công ty là 87.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng
Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

Niên độ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản thu tại thời điểm cuối năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong năm.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	8 – 10 năm
Máy móc thiết bị	2 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	8 – 10 năm
Tài sản cố định vô hình	6 năm

Các khoản đầu tư liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế hiện hành

Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	**93.338.186**	**37.371.742**
Tiền gửi ngân hàng	**132.450.436**	**1.370.839.795**
Tiền gửi VND	130.359.599	1.366.926.730
Tiền gửi USD	2.090.837	3.913.065
Các khoản tương đương tiền	**-**	**-**
Tổng cộng	**225.788.622**	**1.408.211.537**

5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	2.141.919.593	2.513.696.765
Công cụ dụng cụ	798.706.469	667.911.530
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146.027.208	192.085.011
Thành phẩm	5.644.643.761	2.694.904.544
Hàng hóa	10.448.434.719	15.009.162.850
Hàng gửi đi bán		7.401.723
Tổng cộng	**19.179.731.750**	**21.085.162.423**

6. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
Công trình trường Việt Mỹ	21.796.711.294	12.989.802.300
Siêu thị sách MetroBooks-Thế giới tuổi thơ tỉnh Hậu Giang	2.682.036	
Tổng cộng	**21.799.393.330**	**12.989.802.300**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.600.000	215.751.000	241.351.000
Mua trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ	25.600.000	215.751.000	241.351.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.066.667	215.751.000	216.817.667
Khấu hao trong kỳ	12.800.004		12.800.004
Số dư cuối kỳ	13.866.671	215.751.000	229.617.671
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24.533.333	-	24.533.333
Tại ngày cuối kỳ	11.733.329	-	11.733.329

7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.434.049.288	5.235.700.703	502.514.450	183.732.298	1.115.336.624	11.471.333.363
Mua trong kỳ	-	130.279.500	-	15.364.000	-	145.643.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	4.434.049.288	5.365.980.203	502.514.450	199.096.298	1.115.336.624	11.616.976.863
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.587.561.168	4.722.068.350	292.427.707	119.166.709	475.209.181	8.196.433.115
Khấu hao trong kỳ	274.631.522	162.838.268	33.756.765	27.882.856	112.638.672	611.748.083
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.862.192.690	4.884.906.618	326.184.472	147.049.565	587.847.853	8.808.181.198
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.846.488.120	513.632.353	210.086.743	64.565.589	640.127.443	3.274.900.248
Tại ngày cuối kỳ	1.571.856.598	481.073.585	176.329.978	52.046.733	527.488.771	2.808.795.665

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty liên kết	Tỷ lệ vốn tham gia	31/12/2011	Tỷ lệ vốn tham gia	01/01/2011
Trường tiểu học dân lập Việt Mỹ	35%	875.000.000	35%	875.000.000
Công ty cổ phần văn hóa giáo dục Viễn Đông (*)	40%	5.000.000.000	30%	791.728.800
Trường trung học cơ sở Việt Mỹ (**)	40%	800.000.000	40%	-
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	23,97%	22.500.000.000		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30%	4.050.000.000		
Tổng cộng		**33.225.000.000**		**1.666.728.800**

(*) Công ty cổ phần văn hóa giáo dục Viễn Đông: vốn phải góp theo giấy phép là 20.000.000.000
(**)Trường trung học cơ sở Việt Mỹ: vốn phải góp theo giấy phép là 4.000.000.000 đồng.

8.2 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

Tên công ty đầu tư	Số lượng cổ phiếu	31/12/2011	Số lượng cổ phiếu	01/01/2011
Đầu tư dài hạn khác		**31.502.511.652**		**59.102.511.652**
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông	570.170	9.011.289.000	570.170	9.011.289.000
Công ty cổ phần Chè Minh Rồng	24.300	1.215.000.000	24.300	1.215.000.000
Công ty cổ phần Chè Café Di Linh	20.000	600.432.652	20.000	600.432.652
Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực	1.695.000	16.950.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Công ty cổ phần TM Toàn Lực	-	-	2.250.000	22.500.000.000
Công ty cổ phần Sách Tây Đô	222.579	2.225.790.000	222.579	2.225.790.000
Công ty cổ phần In Khánh Hội	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu Tư Phát Triển Giáo Dục Hoàng Việt	-	-	360.000	4.050.000.000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn		**(6.730.609.000)**		**(3.081.521.000)**
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông (VID)		(6.730.609.000)		(3.081.521.000)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	314.637.612	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.181.958	709.768.610
Thuế thu nhập cá nhân	33.248.461	15.682.796
Tổng cộng	**1.306.068.031**	**725.451.406**

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	-	23.462.470
Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế + Bảo hiểm thất nghiệp	10.112.680	-
Phải trả cổ phần hóa	4.664.502	4.664.502
Phải trả phải nộp khác	1.934.000.000	1.560.000.000
Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ	*950.000.000*	*950.000.000*
Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	*974.000.000*	*600.000.000*
Sầm Thái Sơn	*10.000.000*	*10.000.000*
Tổng cộng	**1.948.777.182**	**1.588.126.972**

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	4.944.670.601	
Nguyễn Thị Lương	550.000.000	
Nguyễn Đức Hậu	700.000.000	
Nguyễn Thanh Thủy	150.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	**200.841.111**	**200.841.111**
Số dư vay và nợ ngắn hạn	**6.545.511.712**	**200.841.111**

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn		**7.558.200.991**

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	10.923.360.385	6.955.677.657
Bộ tài chính (2)	401.682.223	602.523.334
Số dư vay và nợ dài hạn	**11.325.042.608**	**7.558.200.991**

(1) Khoản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 151/HĐTD ngày 07 tháng 08 năm 2010 để đầu tư dự án xây dựng trường Việt Mỹ, lãi suất vay 22%/năm, thời hạn vay 7 năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là các công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất, thiết bị thuộc dự án, giá trị vay tối đa 31.500.000.000 đồng. Theo quyết định số 2849/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 07 năm 2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh thì Công ty được ngân sách hỗ trợ toàn bộ lãi vay phục vụ dự án nói trên.
(2) Tiền vay vốn của Bộ Tài Chính để đầu tư dây chuyền sản xuất líp xe đạp, khoản vay không có tài sản đảm bảo và không tính lãi vay. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2014.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

Cổ đông	Tỷ lệ	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông	33,27%	28.945.520.000	33,27%	28.945.520.000
Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực	7,40%	6.441.000.000	7,40%	6.441.000.000
Các cổ đông khác	59,33%	51.613.480.000	59,33%	51.613.480.000
Tổng cộng		**87.000.000.000**		**87.000.000.000**

13.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức được chia

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	87.000.000.000	63.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	24.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	87.000.000.000	87.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.306.600.000

13.3 Cổ phiếu

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.700.000	8.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.700.000	8.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.700.000*	*8.700.000*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.700.000	8.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.700.000*	*8.700.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/1 cổ phiếu

13.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**63.000.000.000**	**-**	**804.922.413**	**454.059.046**	**10.072.965.265**	**74.331.946.724**
Tăng vốn trong năm	24.000.000.000	4.800.000.000	-	-	-	**28.800.000.000**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.150.551.296	**10.150.551.296**
Trích lập các quỹ từ LN năm 2009	-	-	2.721.976.619	676.220.923	(3.398.197.542)	**-**
Trích lập quỹ KT-PL	-	-	-	-	(676.220.924)	**(676.220.924)**
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(6.306.600.000)	**(6.306.600.000)**
Tăng khác	-	-	-	-	308.053.199	**308.053.199**
Số dư cuối năm trước	**87.000.000.000**	**4.800.000.000**	**3.526.899.032**	**1.130.279.969**	**10.150.551.295**	**106.607.730.296**
Số dư đầu năm nay	**87.000.000.000**	**4.800.000.000**	**3.526.899.032**	**1.130.279.969**	**10.150.551.295**	**106.607.730.296**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.662.118.815	3.662.118.815
Trích lập các quỹ từ LN năm 2010	-	-	-	507.527.565	(507.527.565)	-
Trích lập quỹ KT-PL	-	-	-	-	(101.505.513)	(101.505.513)
Số dư cuối kỳ	**87.000.000.000**	**4.800.000.000**	**3.526.899.032**	**1.637.807.534**	**13.203.637.032**	**110.168.343.598**

14 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý 04/2011	Quý 04/2010
Doanh thu bán hàng	**67.572.006.507**	**72.680.178.096**
Doanh thu bán hàng hóa	60.001.715.129	65.312.004.204
Doanh thu bán thành phẩm	6.214.752.108	6.708.408.067
Doanh thu dịch vụ	436.363.635	424.172.546
Doanh thu khác	919.175.635	235.593.279
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(280.148.392)**	**(66.309.093)**
Chiết khấu thương mại	(247.682.872)	(48.090.911)
Hàng bán bị trả lại	(32.465.520)	(18.218.182)
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	**67.291.858.115**	**72.613.869.003**

15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý 04/2011	Quý 04/2010
Giá vốn hàng hóa	59.538.574.665	62.950.527.404
Giá vốn thành phẩm	4.707.677.880	5.220.489.058
Giá vốn dịch vụ	436.363.635	392.727.273
Giá vốn khác	62.644.321	136.408.952
Tổng cộng	**64.745.260.501**	**68.700.152.687**

16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý 04/2011	Quý 04/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.105.509	9.607.860
Lãi từ mua bán cổ phiếu	-	-
Cổ tức nhận được	-	-
Khác	113.426	327.681
Tổng cộng	**4.218.935**	**9.935.541**

17 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý 04/2011	Quý 04/2010
(Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	969.289.000	1.059.241.000
Chi phí lãi vay	218.918.898	-
Phí chuyển tiền	18.897.236	24.715.110

Chênh lệch tỷ giá	145.808.090	-
Tổng cộng	**1.352.913.224**	**1.083.956.110**

18 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý 04/2011	Quý 04/2010
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	5.010.032.153	3.739.788.615
Chi phí nhân công	988.320.478	769.734.691
Chi phí dụng cụ sản xuất	376.433.481	260.401.408
Chi phí khấu hao	70.195.418	61.284.318
Chi phí bằng tiền khác	208.727.339	177.517.684
Tổng cộng	**6.653.708.869**	**5.008.726.716**

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý 04/2011	Quý 04/2010
Lợi nhuận kế toán (1)	**-662.109.081**	**1.699.501.092**
Cổ tức lợi nhuận được chia (2)		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (3)	38.089.880	8.136.460
Thu nhập tính thuế (4) = (1) - (2) + (3)	**-624.019.201**	**1.707.637.552**
Thuế suất TNDN (5)	25%	25%
Thuế TNDN (6) = (4) x (5)	-156.004.800	426.909.389
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (7)	267.324.068	-
Thuế thu nhập DN phải nộp (8) = (6) – (7)	**-423.323.868**	**426.909.389**

20 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Quý 4/2011 Công ty đã bị lỗ 662.109.081 đồng, giảm 139% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do giá mua nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào tăng cao làm cho chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty tăng theo; trong khi đó giá bán tiêu thụ thành phẩm và hàng hóa đầu ra của Công ty bị cạnh tranh gay gắt làm cho hoạt động kinh doanh của Công ty không đạt hiệu quả. Bên cạnh đó là sự giảm giá cổ phiếu mã VID vào cuối năm làm phát sinh thêm chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính một khoản là 969.289.000 đồng.

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG